**Phụ lục I**

**CHỈ TIÊU CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2025**

**(***Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 04/KH-UBND ngày 13/01/2025 của UBND xã Sập Xa)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các mục tiêu/chỉ tiêu** | **Thực hiện năm 2023** | **KH**  **năm**  **2024** | **Thực hiện năm 2024** | **Chỉ tiêu năm 2025** | **Đánh giá kết quả thực hiện đến năm 2024 so với mục tiêu đến năm 2025 tại Kế hoạch số 73-KH/HU** | | |
| **Mục tiêu đến năm 2025** | **Kết quả thực hiện đến 2024** | **Đánh giá** |
| **I** | **Xây dựng, phát triển chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động** | | | | | | |  |
| 1 | TTHC đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức DVCTT toàn trình và được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; duy trì kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cổng dịch vụ công tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | Đã hoàn thành chỉ tiêu |
| 2 | DVCTT được thiết kế, thiết kế lại nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, khi sử dụng được điền sẵn dữ liệu mà người dùng đã cung cấp trước đó | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | Đã hoàn thành chỉ tiêu |
| 3 | Người dân và doanh nghiệp sử dụng DVCTT được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền | 85% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | Đã hoàn thành chỉ tiêu |
| 4 | Hồ sơ công việc tại cấp huyện và cấp xã được tạo lập, xử lý, | 100%  cấp | 100% | 100% cấp huyện, | 100% cấp huyện, 100% | 100% cấp huyện, 100% | 100% cấp huyện, 100% cấp xã | Đã hoàn thành chỉ tiêu |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | lưu trữ và chia sẻ dữ liệu hoàn toàn dưới dạng điện tử trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) | huyện, 99% cấp xã | cấp huyện, 100% cấp xã | 100% cấp xã | cấp xã | cấp xã |  |  |
| 5 | Tỷ lệ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống dùng chung | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | Đã hoàn thành chỉ tiêu |
| 6 | Cơ sở dữ liệu dùng chung được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh; phối hợp mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội | 20% | 35% | 60% | 100% | 100% | 60% | Ước thực hiện đến hết năm 2025 đạt 100% |
| 7 | Tỷ lệ hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý | 25% | 40% | 48% | 50% | 50% | 48% | Ước thực hiện đến hết năm 2025 đạt 50% |
| 8 | Cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản | 25% | 70% | 80% | 100% | 100% | 100% | Ước thực hiện đến hết năm 2025 đạt 100% |
| 9 | Cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số | 10% | 35% | 40% | 50% | 50% | 40% | Ước thực hiện đến hết năm 2025 đạt 50% |
| **II** | **Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế** | | | | | | | |
| 1 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP | Chưa xác định được | Căn cứ hướng dẫn xác | 4% | 5-7% | 5-7% | 4% | Ước thực hiện đến hết năm 2025 đạt 6% |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2 | Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực | trong  năm  2023 | định GRDP để thực hiện | Chưa có phương pháp xác | Tối thiểu 10% | Tối thiểu 10% | Chưa có phương pháp xác định | Chưa có phương pháp xác định |
| **III** | **Phát triển hạ tầng số, hình thành**  1 **xã hội số, thu hẹp k**  **loảng cách số** | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ phủ mạng băng rộng cố định (cáp quang) | Đạt  46,87% hộ gia đình; 100% xã | 55% hộ gia đình, 100% xã | 55% hộ gia đình, 100% xã | 80% hộ gia đình, 100% xã | 80% hộ gia đình, 100% xã | 80% hộ gia đình, 100% xã | Ước thực hiện đến hết năm 2025 80% hộ gia đình, 100% xã |
| 2 | Phổ cập dịch vụ mạng di động tốc độ cao (4G/5G) | 98,2% | 99,2% | 99,2% | 100% dân số | 100% dân số | 99,2% | Ước thực hiện đến hết năm 2025 đạt 100% dân số |
| 3 | Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại thông minh | 97,79% | 98,83% | 98,92% | 100% | 100% | 98,92% | Ước thực hiện đến hết năm 2025 đạt 100% |
| 4 | Tỷ lệ người trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) có tài khoản thanh toán điện tử (tài khoản giao dịch tại ngân hàng) | 60% | 70% | 70% | 80% | 80% | 70% | Ước thực hiện đến hết năm 2025 đạt 80% |
| 5 | Tỷ lệ người tiếp cận sử dụng Internet | 83,5% | 83,5% | 83,5% | 84% | 84% | 83,5% | Ước thực hiện đến hết năm 2025 đạt 84% |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 04/KH-UBND ngày 13/01/2025 của UBND xã Sập Xa)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhiệm vụ** | **Đơn vị chủ trì** | **Đơn vị phối hợp** | **Thời gian thực hiện** |
| **I** | **Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; kiểm tra, giám sát** | | | |
| 1 | Ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ về chuyển đổi số thuộc ngành, lĩnh vực quản lý | UBND xã | Công chức văn hóa xã hội | Năm 2025 |
| 2 | Kiểm tra việc thực hiện Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị; UBND các xã | Phòng Văn hoá và Thông tin | UBND xã, các ngành liên quan | Năm 2025 |
| 3 | Tự kiểm tra việc thực hiện Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị | UBND xã | Công chức văn hóa xã hội | Năm 2025 |
| **II** | **Hạ tầng số** | | | |
| 1 | Đầu tư, thiết lập Hệ thống Đài truyền thanh xã ứng dụng công nghệ thông tin; các cụm thông tin điện tử phục vụ tuyên truyền | Phòng Văn hoá và Thông tin | UBND xã | Năm 2025 |
| 2 | Đầu tư trang thiết bị CNTT, các phương tiện khoa học kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã | UBND xã | UBND xã, các ngành liên quan | Năm 2025 |
| **III** | **Nhân lực số** |  |  |  |
| 1 | Tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số nói chung, chuyển đổi số ngành, lĩnh vực cho cán bộ công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp | Phòng Văn hoá và Thông tin, Phòng Nội vụ | UBND xã, các ngành liên quan | Năm 2025 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **IV** | **Dữ liệu số** | | | |
| 1 | Phối hợp với các Sở, ngành triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu quy mô toàn quốc | UBND xã | UBND xã, các ngành liên quan | Năm 2025 |
| 2 | Duy trì phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu tổng hợp huyện Phù Yên | Phòng Văn hoá và Thông tin | UBND xã, các ngành liên quan | Năm 2025 |
| **V** | **An toàn thông tin mạng** | | | |
| 1 | Đầu tư Hệ thống an toàn thông tin theo cấp độ của cơ quan, | Phòng Văn hoá và Thông tin; UBND xã | UBND xã, các ngành liên quan | Năm 2025 |
| **VI** | **Chính quyền số** | | | |
| 1 | Rà soát nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kĩ thuật CNTT, đặc biệt tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp, đáp ứng triển khai DVCTT toàn trình, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC | UBND xã | UBND xã, các ngành liên quan | Năm 2025 |
| **VII** | **Xã hội số** | | | |
| 1 | Duy trì hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng | Phòng Văn hoá và Thông tin; UBND xã | UBND xã, các tổ công nghệ số | Năm 2025 |
| 2 | Chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt cho đối tượng bảo trợ xã hội và người có công với cách mạng trên địa bàn | Phòng LĐ,TB&XH huyện; UBND xã | UBND xã, các ngành liên quan | Năm 2025 |
| **VIII** | **Nhận thức số** | | | |
| 1 | Tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2025 | Phòng Văn hoá và Thông tin | BCĐ CĐS, các tổ công nghệ số | Tháng  10/2025 |
| 2 | Xây dựng, phát hành, phát sóng các sản phẩm tuyên truyền, truyền thông về chuyển đổi số ngành, lĩnh vực, địa phương | UBND xã | UBND xã, các ngành liên quan | Năm 2025 |